TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2021/DS-ST
Ngày: 02-6-2021
"V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Dân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Châu Phương.

2. Ông Ngô Bá Đức.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lanh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2021 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 301/2020/TLST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2021/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 113/2021/QĐST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm: 1967 và bà Phan Thị B, sinh năm: 1970. Cùng địa chỉ: Ấp TP, xã TB, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1975. Địa chỉ: Ấp HT, xã TH, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1972 và chị Nguyễn Thị D, sinh năm: 1994. Cùng địa chỉ: Ấp HT, xã TH, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, ông H, bà B, bà T có mặt; ông H, chị H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Văn H và bà Phan Thị B trình bày:

Vào năm 2014, ông bà có thỏa thuận mua bán thức ăn chăn nuôi heo với bà Nguyễn Thị T bằng hình thức T toán tiền mặt. Qua thời gian mua bán quen biết nên từ năm 2016, ông bà thỏa thuận bán thức ăn chăn nuôi cho bà T đến khi heo xuất chuồng (thời gian khoảng 04 - 05 tháng) thì T toán tiền, hai bên chỉ thỏa thuận

miệng không lập thành văn bản. Ông bà chở thức ăn đến nhà giao cho bà T, ông bà có lập sổ theo dõi về việc giao nhận thức ăn, mỗi bên giữ một sổ.

Ngày 28/12/2017, hai bên chốt nợ đợt 1 thì số tiền bà T còn nợ ông bà là 204.975.000 đồng. Sau đó, ông bà tiếp tục bán thức ăn với hình thức như trên cho bà T. Đến ngày 27/8/2019, hai bên chốt nợ đợt 2 thì số tiền bà T còn nợ là 190.955.000 đồng. Do bà T nhiều lần vi phạm thỏa thuận, không T toán tiền đúng hạn nên từ ngày 27/8/2019 ông bà ngừng cung cấp thức ăn chăn nuôi cho bà T.

Sau khi ông bà khởi kiện tại Tòa án, bà T có trả cho ông bà số tiền 45.000.000 đồng (gồm: Ngày 09/02/2021 trả 20.000.000 đồng, ngày 20/3/2021 trả 10.000.000 đồng và ngày 01/6/2021 trả 15.000.000 đồng), số tiền này ông bà trừ vào số nợ gốc. Như vậy, tổng số tiền bà T còn nợ là 350.930.000 đồng.

Mặc dù, bà T là người thỏa thuận mua bán với ông bà nhưng bà T chăn nuôi heo nhằm mục đích phục vụ kinh tế trong gia đình, chăn nuôi trong thời gian dài, trong thời gian chăn nuôi thì bà T và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng hợp pháp, ông H có biết việc bà T mua thức ăn của ông bà. Do đó, ông bà yêu cầu ông H có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả nợ.

Nay ông bà yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ liên đới trả một lần số tiền nợ thức ăn gốc là 350.930.000 đồng và yêu cầu tính lãi (đối với số tiền nợ 365.930.000 đồng) từ ngày 27/8/2019 đến ngày 01/6/2021 với mức lãi suất 0.83%/tháng.

Ông bà xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới cùng bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H trả nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào năm 2014, bà có thỏa thuận mua thức ăn chăn nuôi heo của nguyên đơn bà Phan Thị B và ông Lê Văn H, bà thống nhất với trình bày của nguyên đơn về thỏa thuận mua bán, hình thức hợp đồng, pH thức giao nhận thức ăn và số tiền nợ.

Quá trình chăn nuôi heo bị dịch bệnh, giá heo không ổn định nên nhiều lần bán heo bà không trả hết tiền nợ cho nguyên đơn. Ngày 27/8/2019, hai bên chốt nợ thì tổng số tiền bà còn nợ nguyên đơn là 395.930.000 đồng. Sau khi nguyên đơn khởi kiện vụ việc tại Tòa án, bà có trả cho nguyên đơn số tiền 45.000.000 đồng, còn nợ lại 350.930.000 đồng.

Việc chăn nuôi là do bà tự thỏa thuận với nguyên đơn. Tuy nhiên, bà và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng hợp pháp, mục đích việc chăn nuôi là để phục vụ kinh tế trong gia đình, ông H biết việc bà thỏa thuận mua thức ăn chăn nuôi của nguyên đơn nên ông H có nghĩa vụ cùng bà trả nợ.

Bà đồng ý cùng ông H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn H và bà Phan Thị B số tiền nợ gốc là 350.930.000 đồng và tiền lãi (đối với số tiền nợ 365.930.000 đồng) tính từ ngày 27/8/2019 đến ngày 01/6/2021 với mức lãi suất 0.83%/tháng. Tuy

nhiên, hiện tại hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà xin được trả số nợ trên với hình thức trả hàng tháng trong thời hạn 24 tháng, thời gian trả vào ngày đầu tiên của tháng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị D vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, ông H và chi D cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình về những nội dung có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Kiểm sát viên trình bày ý kiến phát biểu về nội dung và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H và bà Phan Thị B, cụ thể: Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn H và bà Phan Thị B số tiền nợ gốc 350.930.000 đồng và tiền lãi (đối với số tiền nợ 365.930.000 đồng) tính từ ngày 27/8/2019 đến ngày 01/6/2021 với mức lãi suất 0.83%/tháng.

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H và bà Phan Thị B về việc yêu cầu buộc chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới cùng bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Lê Văn H, bà Phan Thị B khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả số tiền nợ thức ăn theo thỏa thuận mua bán giữa các bên nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

[1.2] Về thẩm quyền của Tòa án giải quyết vụ án: Bị đơn bà Nguyễn Thị T có địa chỉ nơi cư trú tại ấp HT, xã TH, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre.

[1.3] Về việc vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị D đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án xét xử vắng mặt ông H, chị H theo quy định tại các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất giữa hai bên có hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi heo với nhau, hợp đồng bằng lời nói, hai bên thỏa thuận mua bán theo hình thức nguyên đơn cung cấp thức ăn chăn nuôi cho bị đơn đến khi bị đơn bán heo thì trả tiền thức ăn cho nguyên đơn. Do trong quá trình chăn nuôi gặp khó khăn, thu lỗ nên bị đơn không thực hiện nghĩa vụ T toán như thỏa thuận đối với nguyên đơn. Hai bên thống nhất số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 350.930.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện được các đương sự thống nhất thừa nhận, không phải chứng minh, được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 350.930.000 đồng.

[2.2] Đối với yêu cầu tính tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ 365.930.000 đồng từ ngày 27/8/2019 đến ngày 01/6/2021 (21 tháng 05 ngày) với mức lãi suất 0.83%/tháng, số tiền lãi là 64.287.802 đồng. Bị đơn đồng ý với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn nên ghi nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu ông Nguyễn văn H có nghĩa vụ liên đới cùng bà Nguyễn Thị T trả nợ: Xét thấy, việc mua bán thức ăn chăn nuôi diễn ra trong thời gian dài, được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân của ông H và bà T. Mặc dù, bà T là người trực tiếp chăn nuôi và thỏa thuận mua thức ăn với nguyên đơn nhưng mục đích của việc chăn nuôi là nhằm phục vụ kinh tế gia đình, ông H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ đơn khởi kiện và các văn bản tố tụng nhưng ông H không có gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông H có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả nợ.

[2.4] Nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới cùng bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H trả nợ nên ghi nhận.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T, ông H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 20.608.712 đồng.

Trả lại cho ông H, bà B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.708.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các điều 26, 27 Nghị Quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H và bà Phan Thị B, cụ thể: Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn H và bà Phan Thị B số tiền 415.217.802 đồng (Bốn trăm mười lăm triệu hai trăm mười B nghìn tám trăm lẻ hai đồng), trong đó tiền gốc là 350.930.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng) và tiền lãi là 64.287.802 đồng (Sáu mươi bốn triệu hai trăm tám mươi B nghìn tám trăm lẻ hai đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H và bà Phan Thị B về việc yêu cầu buộc chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới cùng bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H trả nợ.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.608.712 đồng (Hai mươi triệu sáu trăm lẻ tám nghìn B trăm mười hai đồng).

Trả lại cho ông Lê Văn H và bà Phan Thị B số tiền tạm ứng án phí là 11.708.000 đồng (Mười một triệu B trăm lẻ tám nghìn đồng) theo biên lai số 0005792 ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng

cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Hồng Dân

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.